

**DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH NINH BÌNH**

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
1	2.002711.H42	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ
2	2.002724.H42	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ
3	2.002502.H42	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hoạt động khoa học và công nghệ
4	1.014453.H42	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay	Hoạt động khoa học và công nghệ
5	1.014454.H42	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher	Hoạt động khoa học và công nghệ
6	2.000079.000.00.00.H42	Thủ tục thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Hoạt động khoa học và công nghệ
7	2.002144.H42	Thủ tục đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Hoạt động khoa học và công nghệ
8	1.006427.H42	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ
9	1.014388.H42	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ
10	1.014389.H42	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
11	1.014390.H42	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
12	1.014391.H42	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
13	1.014392.H42	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
14	1.014393.H42	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển	Hoạt động khoa học và công nghệ
15	1.014394.H42	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
16	1.014444.H42	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ
17	1.014383.H42	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và công nghệ
18	1.014438.H42	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Hoạt động khoa học và công nghệ
19	1.014439.H42	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ

20	1.014440.H42	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Hoạt động khoa học và công nghệ
21	1.014431.H42	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	Hoạt động khoa học và công nghệ
22	1.014432.H42	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ
23	1.014433.H42	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ
24	1.014435.H42	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ
25	1.014436.H42	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ
26	1.014437.H42	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ
27	1.014445.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
28	1.014446.H42	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
29	1.014451.H42	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ
30	1.014452.H42	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ
31	1.011814.H42	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và công nghệ
32	1.011816.H42	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực.	Hoạt động khoa học và công nghệ
33	1.011815.H42	Mua sáng chế, sáng kiến	Hoạt động khoa học và công nghệ
34	2.001143.000.00.00.H42	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
35	2.001137.000.00.00.H42	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
36	1.002690.000.00.00.H42	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
37	2.002248.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ
38	2.002249.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ
39	2.002544.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Hoạt động khoa học và công nghệ
40	2.002546.H42	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Hoạt động khoa học và công nghệ
41	2.002548.H42	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Hoạt động khoa học và công nghệ

42	1.012353.H42	Xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.	Hoạt động khoa học và công nghệ
43	2.002609.H42	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	Hoạt động khoa học và công nghệ
44	2.001643.000.00.00.H42	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
45	1.011812.H42	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động khoa học và công nghệ
46	2.001179.000.00.00.H42	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ
47	1.013918.H42	Chấp thuận chuyển giao công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ
48	1.013927.H42	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ
49	1.013931.H42	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ
50	1.013933.H42	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ
51	1.013936.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ
52	1.013939.H42	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ
53	1.013940.H42	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ
54	1.013943.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ
55	1.013944.H42	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.	Hoạt động khoa học và công nghệ
56	1.013957.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức.	Hoạt động khoa học và công nghệ
57	1.013960.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân.	Hoạt động khoa học và công nghệ
58	1.013961.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.	Hoạt động khoa học và công nghệ
59	1.013964.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	Hoạt động khoa học và công nghệ
60	1.013969.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	Hoạt động khoa học và công nghệ
61	2.002794.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Hoạt động khoa học và công nghệ
62	2.002795.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Hoạt động khoa học và công nghệ
63	1.003659.000.00.00.H42	Cấp giấy phép bur chính	Bru chính
64	1.003687.000.00.00.H42	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bur chính	Bru chính
65	1.003633.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy phép bur chính khi hết hạn	Bru chính
66	1.004379.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy phép bur chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bru chính
67	1.004470.000.00.00.H42	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bur chính	Bru chính

68	1.005442.000.00.00.H42	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Bưu chính
69	1.010902.000.00.00.H42	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Bưu chính
70	1.013819.H42	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet
71	1.013877.H42	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet
72	1.013885.H42	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.	Viễn thông và Internet
73	1.013888.H42	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.	Viễn thông và Internet
74	1.013912.H42	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	Viễn thông và Internet
75	1.013897.H42	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị.	Viễn thông và Internet
76	1.013899.H42	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet

77	1.013900.H42	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet
78	1.013901.H42	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Viễn thông và Internet
79	1.013902.H42	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Viễn thông và Internet
80	1.013903.H42	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Viễn thông và Internet
81	1.013904.H42	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	Viễn thông và Internet
82	1.013905.H42	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet
83	1.013906.H42	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet
84	1.013907.H42	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet
85	1.013976.H42	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet

86	1.013908.H42	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.	Viễn thông và Internet
87	1.013909.H42	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet
88	1.013913.H42	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Viễn thông và Internet
89	1.013914.H42	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Viễn thông và Internet
90	1.013915.H42	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Viễn thông và Internet
91	1.013917.H42	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.	Viễn thông và Internet
92	1.013910.H42	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá.	Viễn thông và Internet
93	1.013911.H42	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá.	Viễn thông và Internet
94	2.002777.H42	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Tần số vô tuyến điện
95	2.002778.H42	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Tần số vô tuyến điện
96	2.002775.H42	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Tần số vô tuyến điện
97	2.002779.H42	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Tần số vô tuyến điện
98	2.002781.H42	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện
99	2.002782.H42	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện
100	2.002776.H42	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện
101	2.002787.H42	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện
102	2.002783.H42	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Tần số vô tuyến điện
103	2.002784.H42	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Tần số vô tuyến điện

104	2.002785.H42	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Tần số vô tuyến điện
105	2.002786.H42	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Tần số vô tuyến điện
106	2.002788.H42	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Tần số vô tuyến điện
107	1.013935.H42	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện
108	2.002793.H42	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.	Tần số vô tuyến điện
109	2.002791.H42	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.	Tần số vô tuyến điện
110	2.002792.H42	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.	Tần số vô tuyến điện
111	2.002789.H42	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Tần số vô tuyến điện
112	2.002780.H42	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Tần số vô tuyến điện
113	2.002790.H42	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Tần số vô tuyến điện
114	1.013916.H42	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
115	1.013919.H42	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
116	1.013922.H42	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
117	1.013924.H42	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
118	1.013925.H42	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
119	1.013928.H42	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
120	1.013942.H42	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
121	1.013954.H42	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
122	1.013955.H42	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
123	1.013956.H42	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
124	1.013958.H42	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
125	1.013959.H42	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
126	1.013963.H42	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
127	1.013966.H42	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Sở hữu trí tuệ
128	1.013968.H42	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
129	1.013970.H42	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ

130	1.013972.H42	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
131	1.013973.H42	Thủ tục ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Sở hữu trí tuệ
132	1.013974.H42	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Sở hữu trí tuệ
133	1.011937.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
134	1.011938.H42	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
135	1.011939.H42	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ
136	1.013951.H42	Thủ tục Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân
137	1.014204.H42	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân
138	1.014206.H42	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân
139	1.014207.H42	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân
140	1.014205.H42	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân
141	1.013971.H42	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân
142	1.013948.H42	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	An toàn bức xạ và hạt nhân
143	2.002380.000.00.00.H42	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân

144	2.002383.000.00.00.H42	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân
145	2.002382.000.00.00.H42	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân
146	2.002381.000.00.00.H42	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân
147	2.002384.000.00.00.H42	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân
148	2.002379.000.00.00.H42	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	An toàn bức xạ và hạt nhân
149	2.002385.000.00.00.H42	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân
150	2.001209.000.00.00.H42	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
151	2.001207.000.00.00.H42	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
152	2.001277.000.00.00.H42	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
153	1.001392.000.00.00.H42	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
154	2.001208.000.00.00.H42	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
155	2.001501.000.00.00.H42	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
156	2.001269.000.00.00.H42	Đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
157	2.001100.000.00.00.H42	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
158	2.002253.H42	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
159	2.000212.000.00.00.H42	Công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
160	1.000449.000.00.00.H42	Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
161	2.001259.000.00.00.H42	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
162	3.000450.H42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
163	3.000463.H42	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
164	3.000452.H42	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng

165	3.000453.H42	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
166	3.000451.H42	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
167	3.000454.H42	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
168	3.000455.H42	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
169	3.000456.H42	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
170	3.000457.H42	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
171	3.000458.H42	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
172	3.000460.H42	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
173	3.000459.H42	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
174	3.000461.H42	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
175	3.000462.H42	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
176	3.000464.H42	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
177	3.000469.H42	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
178	3.000470.H42	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
179	3.000471.H42	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
180	3.000488.H42	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
181	3.000472.H42	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
182	3.000473.H42	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
183	3.000474.H42	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
184	3.000475.H42	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng

185	3.000476.H42	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
186	3.000477.H42	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
187	3.000478.H42	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
188	3.000479.H42	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
189	3.000480.H42	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
190	3.000481.H42	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
191	3.000482.H42	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
192	3.000483.H42	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
193	3.000484.H42	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
194	3.000485.H42	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
195	3.000486.H42	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
196	3.000487.H42	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng